ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC
Số: 569 /QĐ-ĐHKH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành các chương trình đào tạo đại học hệ chính quy cập nhật theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Trường Đại học Khoa học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐTTĐHKH ngày 29/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1494/QĐ-ĐHKH ngày 10/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Mẫu khung CTĐT và đề cương chi tiết học phần trong đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Biên bản Hội nghị phát triển chương trình đào tạo theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 20/02/2023 của Trường Đại học Khoa học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành các chương trình đào tạo đại học hệ chính quy cập nhật theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Trường Đại học Khoa học và áp dụng đào tạo trình độ đại học hệ chính quy từ năm học 2023 - 2024 *(có danh sách chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo kèm theo).*

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- BGH (để b/c);
- Như Điều 2 (để t/h);
- QLVB;
- Lưu: VT, ĐT. (19)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

PGS.TS. Phạm Thế Chính

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 569 /QĐ-ĐHKH, ngày 18/ 4/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: LUẬT

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: LAW

Ngành đào tạo: Luật **Mã ngành:** 7380101

Trình độ đào tạo: Đại học

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Luật

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo được xây dựng nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về pháp luật, dịch vụ pháp luật, thực tiễn pháp lý, có các kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp phù hợp. Sản phẩm của chương trình đào tạo là các Cử nhân luật có phẩm chất chính trị và phẩm chất đạo đức, có kiến thức và năng lực để có thể nghiên cứu cũng như giải quyết được các vấn đề cơ bản trong lĩnh vực pháp luật, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế.

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể trở thành cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước; luật sư, công chứng viên; thừa phát lại hoặc các chuyên gia nghiên cứu pháp lý; phụ trách công tác pháp chế trong doanh nghiệp; giảng viên chuyên ngành luật có kiến thức chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, có năng lực tự học, tự nghiên cứu; có

năng lực tư duy, sáng tạo, năng lực học tập ở bậc học cao hơn, có năng lực phản biện xã hội; tinh thần trách nhiệm cao trong nghề nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

MT1. Có kiến thức lý luận và thực tiễn toàn diện, chuyên sâu về ngành Luật và vận dụng được các kiến thức đó vào giải quyết các tình huống thực tiễn trong lĩnh vực công tác.

MT2. Có kiến thức, kỹ năng về công nghệ thông tin; kỹ năng sử dụng Tiếng Anh trong hoạt động chuyên môn.

MT3. Có kỹ năng và thái độ cá nhân, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp; có kỹ năng nhận thức, tư duy, phân tích, đánh giá các vấn đề pháp lý nói chung; vận dụng kiến thức, kỹ năng vào nhận diện và giải quyết các tình huống thực tiễn trong lĩnh vực pháp luật đáp ứng vị trí việc làm.

MT4. Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng soạn thảo các văn bản, đàm phán hợp đồng và các kỹ năng mềm trong giải quyết các vấn đề thực tiễn.

MT5. Có phẩm chất đạo đức tốt, có trách nhiệm với xã hội, có năng lực tự chủ và trách nhiệm; thích ứng được với sự thay đổi của xã hội; hoàn chỉnh tri thức và kỹ năng nền tảng để tiếp tục học tập ở trình độ cao; tự lập nghiệp, có khả năng tự học, lập kế hoạch học tập, trải nghiệm.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đảm nhiệm các vị trí việc làm sau:

- Chuyên viên hành chính tại các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp quốc doanh và doanh nghiệp tư nhân;

- Thư ký Tòa án: giúp việc cho Thẩm phán, đủ khả năng được bồi dưỡng lên ngạch Thẩm phán sau thời gian làm việc, cống hiến nhất định;

- Tư vấn viên pháp lý: thực hiện hoạt động tư vấn luật tại các tổ chức hành nghề luật, bất động sản, hội luật gia; tư vấn viên pháp lý được Sở Tư pháp cấp thẻ hành nghề.

- Đủ khả năng làm việc ở các vị trí khác nhau tại các cơ quan tư pháp (tòa án, Viện kiểm sát), Sở tư pháp, công an, cảnh sát như: chấp hành viên, điều tra viên, thừa phát lại, giám định viên, chuyên viên pháp lý, công chứng viên ….

- Cán bộ nghiên cứu và giảng dạy pháp luật tại trường học, viện nghiên cứu.
- Tự thành lập tổ chức hành nghề luật độc lập của riêng mình.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	**Kiến thức**	
1.1	Trình bày và giải thích được các kiến thức về chính trị; lịch sử; văn hoá - xã hội; giao tiếp; quản lý; môi trường; nghiên cứu khoa học; giáo dục thể chất; sử dụng kiến thức tin học, ngoại ngữ.	3
1.2	Áp dụng kiến thức Lý luận về Nhà nước và pháp luật; pháp luật Hiến pháp, pháp luật Hành chính; pháp luật Hình sự và Tố tụng Hình sự; pháp luật Dân sự và Tố tụng Dân sự; pháp luật Thương mại, Lao động, Đất đai, Hôn nhân và Gia đình, Tài chính; pháp luật Quốc tế.	3
1.3	Áp dụng các kiến thức lý luận và thực tiễn để giải quyết những vấn đề chuyên ngành thuộc một trong lĩnh vực pháp luật Hành chính, Hiến pháp, Dân sự, Hình sự, Kinh tế.	3
1.4	Áp dụng kiến thức giáo dục quốc phòng và an ninh trong hình thành bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, nâng cao sức mạnh thể chất vào thực hiện nhiệm vụ, giữ gìn và bảo vệ tổ quốc.	3
2.	**Kỹ năng**	
2.1	Có kỹ năng phát hiện vấn đề pháp lý và mối tương quan giữa các vấn đề; liên hệ kiến thức chuyên ngành luật để giải quyết các vụ việc pháp lý thực tế; có kỹ năng hiểu, phân tích, đánh giá pháp luật Việt Nam và pháp luật Quốc tế; đưa ra giải pháp, khuyến nghị và đề xuất.	3
2.2	Thực hiện thành thạo kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật; có kỹ năng tư vấn pháp luật; đàm phán, soạn thảo hợp đồng; giải quyết vụ việc dân sự, hình sự, kinh tế, hành chính.	3
2.3	Có kỹ năng thành lập nhóm, hướng dẫn, giám sát, phối	3

	hợp thành viên trong nhóm giải quyết công việc hiệu quả.	
2.4	Có kỹ năng lắng nghe, kỹ năng thể hiện ý kiến, bảo vệ quan điểm cá nhân; kỹ năng đặt vấn đề, giải quyết vấn đề trong giao tiếp; có kỹ năng thuyết minh và thuyết phục trong giao tiếp.	3
2.5	Có kỹ năng sử dụng Tiếng Anh ở mức cơ bản; áp dụng một số thuật ngữ Tiếng Anh chuyên ngành luật.	3
2.6	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	3
2.7	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	3
3.	**Mức độ tự chủ và trách nhiệm**	
3.1	Có đạo đức nghề nghiệp, trung thực, yêu nghề; tinh thần trách nhiệm với công việc; chủ động, tự tin trong công việc, dám làm dám chịu trách nhiệm.	3
3.2	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ, hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.	3
3.3	Hình thành tính kiên trì, quyết đoán, linh hoạt; biết quản lý thời gian và nguồn lực; có khả năng xây dựng mục tiêu cá nhân đối với việc phát triển nghề nghiệp và có kế hoạch thực hiện mục tiêu đó; có tư duy phản biện, tư duy hệ thống, có khả năng tự học.	3
3.4	Có tinh thần trách nhiệm trong việc bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc, lợi ích công cộng; có tinh thần thượng tôn pháp luật.	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		**Mô tả ngắn**
TĐNL ≤ 1.0	Cơ bản	**Nhớ:** Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định…
1.0 < TĐNL ≤ 2.0	Đạt yêu cầu	**Hiểu:** Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.

2.0 < TĐNL ≤ 3.0		**Áp dụng:** Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
3.0 < TĐNL ≤ 4.0	Thành thạo	**Phân tích:** Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
4.0 < TĐNL ≤ 5.0		**Đánh giá:** Người học đưa ra được nhận định về các quy định của pháp luật hiện hành
5.0 < TĐNL ≤ 6.0	Xuất sắc	**Sáng tạo:** Người học đề xuất được các giải pháp cũng như đưa ra được các sáng kiến để hoàn thiện các quy định của pháp luật

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 135 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)

6. PHÂN BỔ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương	**43 (31,9%)**	**40**	**3**
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**92 (68,1%)**	**80**	**12**
- Kiến thức cơ sở ngành	35(25,9%)	33	2
- Kiến thức chuyên ngành	40 (29,6%)	30	10
- Thực tập, thực tế chuyên môn	10 (7,4%)	10	
- Khoá luận (hoặc HP thay thế)	7 (5,2%)	7	
Tổng	**135**	**120**	**15**

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	**Khối kiến thức giáo dục đại cương**		**43**		
1.1	**Lý luận chính trị**		**11**		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	

1.1.5	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.2	**Ngoại ngữ**		**10**		
1.2.1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
1.2.2	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	
1.2.3	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	
1.3	**Tin học - Khoa học tự nhiên**		**6**		
1.3.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.3.2	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
1.4	**Khoa học xã hội và nhân văn**		**16**		
	Bắt buộc		*13*		
1.4.1	GES132	Xã hội học đại cương	3	30/30/0/90	
1.4.2	LOG223	Logic học	2	25/10/0/60	
1.4.3	SIL221	Đạo đức nghề luật	2	25/10/0/60	
1.4.4	CTO332	Kỹ năng giao tiếp	3	30/30/0/90	
1.4.5	TET131	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	3	30/30/0/90	
1.4.6	*Tự chọn*		*3/12*		
1.4.6.1	LJP231	Tâm lý học tư pháp	3	40/10/0/90	
1.4.6.2	IFM231	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	3	40/10/0/90	
1.4.6.3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	30/30/0/90	
1.4.6.4	PVN331	Tiếng Việt thực hành	3	15/30/30/90	
1.5	PHE	**Giáo dục thể chất (*)**			
1.6	MIE	**Giáo dục quốc phòng (*)**			
2	**Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**		**92**		
2.1	**Khối kiến thức cơ sở ngành**		**35**		
	Bắt buộc		*33*		
2.1.1	MCI151	Lý luận Nhà nước và pháp luật	5	70/10/0/150	
2.1.2	COL331	Luật Hiến pháp	4	55/10/0/120	MCI151
2.1.3	ADL331	Luật Hành chính	3	40/10/0/90	MCI151
2.1.4	CIL331	Luật Dân sự 1	3	40/10/0/90	
2.1.5	CRL431	Luật Hình sự 1	3	40/10/0/90	
2.1.6	LOL431	Luật Đất đai	3	40/10/0/90	

2.1.7	LDK331	Luật Quốc tế	3	40/10/0/90	
2.1.8	CVM931	Luật tục các dân tộc thiểu số Việt Nam	2	25/10/0/60	
2.1.9	GIF331	Luật Tài chính	3	40/10/0/90	
2.1.10	COL241	Luật Thương mại	4	55/10/0/120	
	Tự chọn		*2/6*		
2.1.11	INM221	Những vấn đề lớn của thời đại	2	25/10/0/60	
2.1.12	INC221	Luật học so sánh	2	25/10/0/60	
2.1.13	EIL321	Tiếng Anh chuyên ngành luật	2	25/10/0/60	
2.2	**Khối kiến thức chuyên ngành**		**40**		
	Bắt buộc		*30*		
2.2.1	GDJ431	Luật Sở hữu trí tuệ	3	40/10/0/90	
2.2.2	GTC431	Lý luận về định tội danh	3	40/10/0/90	
2.2.3	LSS231	Pháp luật An sinh xã hội	3	40/10/0/90	
2.2.4	HPW331	Tư pháp quốc tế	3	40/10/0/90	
2.2.5	SLD331	Luật Lao động	3	40/10/0/90	
2.2.6	MFL331	Luật Hôn nhân và gia đình	3	40/10/0/90	
2.2.7	CIL332	Luật Dân sự 2	3	40/10/0/90	CIL331
2.2.8	ELS331	Luật Hình sự 2	3	40/10/0/90	CRL431
2.2.9	CPL232	Luật Tố tụng dân sự	3	40/10/0/90	CRL431 CIL332
2.2.10	GKI331	Luật Tố tụng hình sự	3	40/10/0/90	CRL431 ELS331
	Tự chọn 1		*6/24*		
2.2.9	LAC431	Tội phạm học	3	40/10/0/90	
2.2.10	SCI431	Khoa học điều tra hình sự	3	40/10/0/90	
2.2.11	LNC231	Pháp luật về công chứng, chứng thực	3	40/10/0/90	
2.2.12	CLD231	Xây dựng văn bản pháp luật	3	40/10/0/90	
2.2.13	MEO231	Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ	3	40/10/0/90	
2.2.14	CLE231	Luật thi hành án dân sự	3	40/10/0/90	
2.2.15	PIB331	Luật Ngân hàng	3	40/10/0/90	
2.2.16	ITL231	Luật thương mại quốc tế	3	40/10/0/90	
	Tự chọn 2		4/12		
2.2.17	CCS221	Kỹ năng giải quyết vụ việc	2	20/20/0/60	

		dân sự			
2.2.18	HFL321	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2	20/20/0/60	
2.2.19	LDS221	Kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai	2	20/20/0/60	
2.2.20	CSS221	Kỹ năng giải quyết vụ án hình sự	2	20/20/0/60	
2.2.21	SCD221	Kỹ năng giải quyết khiếu nại, tố cáo	2	20/20/0/60	
2.2.22	CNS221	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	2	20/20/0/60	
2.3	**Thực tế, thực tập**		**10**		
2.3.1	MSC431	Thực tế chuyên môn 1	3	0/90/0/90	
2.3.2	MSC442	Thực tế chuyên môn 2	3	0/90/0/90	
2.3.3	PRE441	Thực tập tốt nghiệp	4	0/120/0/120	
2.4	**Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế**		7		
2.4.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2.4.2		Học phần thay thế (SV lựa chọn các học phần tự chọn chưa học)	7		
		Tổng	**135**		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
2	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
3	CTO332	Kỹ năng giao tiếp	3	30/30/0/90	
4	MCI151	Lý luận Nhà nước và pháp luật	5	70/10/0/150	
5	MLT131	Triết học Mác – Lênin	3	45/0/0/90	
6	PHE1	Giáo dục thể chất 1			
Tổng số tín chỉ			**18**		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	
2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
3	LOG223	Logic học	2	25/10/0/60	
4	COL331	Luật Hiến pháp	4	55/10/0/120	MCI151
5	ADL331	Luật Hành chính	3	40/10/0/90	MCI151
6	PHE2	Giáo dục thể chất 2			
7		*Tự chọn*	*3/12*		
7.1	IFM231	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	3	40/10/0/90	
7.2	LJP231	Tâm lý học tư pháp	3	40/10/0/90	
7.3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	30/30/0/90	
7.4	PVN331	Tiếng Việt thực hành	3	15/30/30/90	
Tổng số tín chỉ			**17**		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
2	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	
3	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
5	CIL331	Luật Dân sự 1	3	40/10/0/90	
6	CRL431	Luật Hình sự 1	3	40/10/0/90	
7	SIL221	Đạo đức nghề luật	2	25/10/0/60	
8	MIE	Giáo dục quốc phòng			
Tổng số tín chỉ			**16**		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
2	LDK331	Luật Quốc tế	3	40/10/0/90	
3	CIL332	Luật Dân sự 2	3	40/10/0/90	CIL331
5	ELS331	Luật Hình sự 2	3	40/10/0/90	CRL431
6	MSC431	Thực tế chuyên môn 1	3	0/90/0/90	

7		*Tự chọn*	*2/6*		
7.1	INM221	Những vấn đề lớn của thời đại	2	25/10/0/60	
7.2	INC221	Luật học so sánh	2	25/10/0/60	
7.3	EIL321	Tiếng Anh chuyên ngành luật	2	25/10/0/60	
Tổng số tín chỉ			**16**		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
	TET131	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	3	30/30/0/90	
2	CPL232	Luật Tố tụng dân sự	3	40/10/0/90	CRL431 CIL332
3	GKI331	Luật Tố tụng hình sự	3	40/10/0/90	CRL431 ELS331
4	HPW331	Tư pháp quốc tế	3	40/10/0/90	
6	COL241	Luật Thương mại	4	55/10/0/120	COL241
Tổng số tín chỉ			**18**		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	GES132	Xã hội học đại cương	3	30/30/0/90	
2	MFL331	Luật Hôn nhân và gia đình	3	40/10/0/90	
	GIF331	Luật tài chính	3	40/10/0/90	
3	GTC431	Lý luận về định tội danh	3	40/10/0/90	
	LOL431	Luật Đất đai	3	40/10/0/90	
5	SLD331	Luật Lao động	3	40/10/0/90	
6	MSC442	Thực tế chuyên môn 2	3	0/90/0/90	
Tổng số tín chỉ			**21**		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	CVM931	Luật tục các dân tộc thiểu số Việt Nam	2	25/10/0/60	

2	LSS231	Pháp luật An sinh xã hội	3	40/10/0/90	
3	GDJ431	Luật Sở hữu trí tuệ	3	40/10/0/90	
4		*Tự chọn 1*	*6/24*		
4.1	LAC431	Tội phạm học	3	40/10/0/90	
4.2	SCI431	Khoa học điều tra hình sự	3	40/10/0/90	
4.3	LNC231	Pháp luật về công chứng, chứng thực	3	40/10/0/90	
4.4	CLD231	Xây dựng văn bản pháp luật	3	40/10/0/90	
4.5	MEO231	Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ	3	40/10/0/90	
4.6	CLE231	Luật thi hành án dân sự	3	40/10/0/90	
4.7	PIB331	Luật Ngân hàng	3	40/10/0/90	
4.8	ITL231	Luật thương mại quốc tế	3	40/10/0/90	
5		*Tự chọn 2*	*4/12*		
5.1	CCS221	Kỹ năng giải quyết vụ việc dân sự	2	20/20/0/60	
5.2	HFL321	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2	20/20/0/60	
5.3	LDS221	Kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai	2	20/20/0/60	
5.4	CSS221	Kỹ năng giải quyết vụ án hình sự	2	20/20/0/60	
5.5	SCD221	Kỹ năng giải quyết khiếu nại, tố cáo	2	20/20/0/60	
5.6	CNS221	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	2	20/20/0/60	
Tổng số tín chỉ			**18**		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	PRE441	Thực tập tốt nghiệp	4	0/120/0/120	
2	Khoá luận và học phần thay thế		7		
2.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2.2		*Học phần thay thế* (SV lựa chọn các học phần tự chọn chưa học)	7		
Tổng số tín chỉ			**11**		